

# CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

## BẢO CẠO SOÁT XÉT THÔNG TIN TẠI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BẢO CẠO TẠI CHÍNH - HỢP NHẬP

Mang tri thức phục vụ khách hàng



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)  
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.  
Tư vấn phòng tại Tp.HCM: 156 - 158 Phó Quang, phường 9, Phú Nhuận.  
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3 999 00 90  
Email: [info@vietvalues.com](mailto:info@vietvalues.com) | Website: [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)

MỤC LỤC

Nội dung Trang

1.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 - 07
3.	Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	08 - 09
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018	10
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018	11
6.	Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018	12 - 38
7.	Phụ lục số 01: Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	39 - 40

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (hợp nhất) của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức và 01 công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 đã được kiểm toán của Tập đoàn.

### 1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000025 ngày 27 tháng 03 năm 2000 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301444626 lần thứ 18 ngày 21 tháng 07 năm 2015.  
Vốn điều lệ: 124.000.000 đồng (một trăm hai mươi tư tỷ đồng).

Công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TMC.

### 2. Trụ sở hoạt động

#### • Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

- Điện thoại : + 84 (28) 38 966 819

- Fax : + 84 (28) 38 963 210

- Mã số thuế : 0301444626

#### • Thông tin về chi nhánh

1. Trạm xăng dầu số 12 tại số 44 Quốc lộ 1A, ấp 8, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, mã số chi nhánh 0301444626-030; hạch toán phụ thuộc;

2. Trạm xăng dầu số 11 tại đường DT 743, ấp Bình Phước B, xã Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, mã số chi nhánh 0301444626-029; hạch toán phụ thuộc;

3. Trạm xăng dầu số 10 tại 10/A tổ 1A, ấp 1, đường DT 747, xã Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, mã số chi nhánh 0301444626-028; hạch toán phụ thuộc;

4. Trạm xăng dầu số 14 tại tổ 9, ấp Đông, xã Phước Tân, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, mã số chi nhánh 0301444626-032; hạch toán phụ thuộc;

5. Cửa hàng vật liệu xây dựng số 2 tại 7/145 Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-034; hạch toán phụ thuộc;

6. Trạm xăng dầu Long Bình tại 90 Nguyễn Xiển, ấp Bên Dò, phường Long Bình, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-040; hạch toán phụ thuộc;

7. Trạm xăng dầu số 6 tại 740A Quốc lộ 52, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-042; hạch toán phụ thuộc;

8. Trạm xăng dầu số 3 tại 228 Võ Văn Ngân, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-019; hạch toán phụ thuộc;

9. Cửa hàng kinh doanh xe gắn máy tại 719-721 Kha Văn Cân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-037; hạch toán phụ thuộc;

10. Trạm xăng dầu Tang Nhon Phú tại 392 Khu phố 1 Lê Văn Việt, phường Tang Nhon Phú A, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-046; hạch toán phụ thuộc;

11. Trạm xăng dầu số 1 tại 744 Kha Văn Cân, khu phố 5, phường Linh Đông, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-017; hạch toán phụ thuộc;



12. Trám xăng dầu Linh Xuân tại 507A Quốc lộ 1A, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-039; hạch toán phụ thuộc;
13. Trám xăng dầu số 7 tại 77 Tô Ngọc Vân, phường Văn, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-033; hạch toán phụ thuộc;
14. Trám xăng dầu Bình Thọ tại 2 Đường Văn Bì, khu phố 4, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-001; hạch toán phụ thuộc;
15. Trung tâm Bảo dưỡng và dịch vụ xe gắn máy tại 701 Kha Văn Cầm, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-036; hạch toán phụ thuộc;
16. Cửa hàng thương mại số 2 tại 507A Quốc lộ 1A, khu phố 3, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-044; hạch toán phụ thuộc;
17. Trám xăng dầu số 19 tại 54/B Huỳnh Tấn Phát, ấp 6, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-045; hạch toán phụ thuộc;
18. Cửa hàng vật liệu xây dựng số 1 tại 1106 Kha Văn Cầm, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-004; hạch toán phụ thuộc;
19. Cửa hàng vật liệu xây dựng số 740A tại 740A Quốc lộ 52, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-005; hạch toán phụ thuộc;
20. Nhà hàng tiệc cưới hội nghị Rose Palace tại 746 Kha Văn Cầm, Khu phố 5, phường Linh Đông, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-006; hạch toán phụ thuộc;
21. Cửa hàng xăng dầu số 4 tại 236 Võ Văn Ngạn, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-007; hạch toán phụ thuộc;
22. Cửa hàng xăng dầu số 2 tại 139B Quốc lộ 1A, Khu phố 5, phường Tam Bình, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-008; hạch toán phụ thuộc;
23. Cửa hàng xăng dầu Long Trường tại 21 Nguyễn Duy Trinh, phường Long Trường, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0301444626-009; hạch toán phụ thuộc;
24. Trám xăng dầu số 5 tại 163A Lê Văn Việt, khu phố 3, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0301444626-010; hạch toán phụ thuộc;
25. Cửa hàng xăng dầu số 8 tại thửa đất số 227, 230, 240, tờ bản đồ số 46, ấp Đường Long, xã Thanh Tuyển, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương; mã số chi nhánh: 0301444626-011; hạch toán phụ thuộc;
26. Trám xăng dầu số 9 tại 22/12 Nguyễn Duy Trinh, phường Bình Trưng Tây, quận 2, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0301444626-043; hạch toán phụ thuộc;
27. Trám rửa xe số 5 tại 02 Tân Lập, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0301444626-038; hạch toán phụ thuộc;
28. Cửa hàng thương mại số 1 tại 1A Đoàn Công Hôn, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0301444626-041; hạch toán phụ thuộc;
29. Cửa hàng xăng dầu số 9 tại 85 Nguyễn Duy Trinh, phường Bình Trưng Tây, quận 2, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0301444626-012; hạch toán phụ thuộc;
30. Cửa hàng xăng dầu số 15 tại 1106 Kha Văn Cầm, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-013; hạch toán phụ thuộc;
31. Siêu thị điện máy 30-4 tại số 01 Đường Văn Cam, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-015; hạch toán phụ thuộc;
32. Cửa hàng xăng dầu số 18 tại Quốc lộ 1A, thôn Phú Sơn, xã Hầm Mỹ, huyện Hầm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận, mã số chi nhánh 0301444626-031; hạch toán phụ thuộc;
33. Cửa hàng xăng dầu số 20 tại 1459 Quốc lộ 1K, khu phố Tân An, phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, mã số chi nhánh 0301444626-016; hạch toán phụ thuộc.

03/02/2018  
 4 10  
 H:  
 19/

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Kinh doanh xe gắn máy;
- Kinh doanh nhà hàng, tiệc cưới, hội nghị;
- Kinh doanh hàng điện máy, hàng tiêu dùng;
- Sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành, quản lý của Tập đoàn trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Võ Khánh Hưng	Chủ tịch	24/04/2018	-
Ông Ma Đức Từ	Chủ tịch	16/07/2015	24/04/2018
Ông Hoàng Đình Sơn	Thành viên	30/03/2013	-
Ông Đỗ Trung Thành	Thành viên	11/05/2016	-
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên	25/11/2016	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	24/04/2018	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Thành viên	25/11/2016	24/04/2018

4.2 Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban	30/03/2013	-
Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung	Thành viên	30/03/2013	-
Ông Phạm Khắc Vũ Thủy	Thành viên	24/04/2018	-
Ông Võ Tuấn Hào	Thành viên	30/03/2013	24/04/2018

4.3 Ban Điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hoàng Đình Sơn	Giám đốc	16/07/2015	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Giám đốc	15/04/2016	-
Ông Phạm Ngọc Minh	Phó Giám đốc	15/04/2016	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Phó Giám đốc	25/11/2016	-
Ông Viên Thiên Khanh	Kế toán trưởng	15/04/2016	-

5. Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hoàng Đình Sơn	Giám đốc	16/07/2015	-

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động (hợp nhất) và tình hình tài chính (hợp nhất) của Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) từ trang 08 đến trang 40.

P.1  
 BAN AN I  
 HIEU  
 JNG  
 28

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ:

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất).

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Tập đoàn.

9. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) để phân ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (hợp nhất), kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) này, Ban Điều hành phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nếu có các Chuẩn mực Kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trong yêu cầu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (hợp nhất).
- Lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) năm trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thuyết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phân ánh tình hình tài chính (hợp nhất), tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính (hợp nhất) đính kèm. Báo cáo tài chính (hợp nhất) đã phân ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và các luồng lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2018.

T.M. Hội đồng quản trị

Võ Khánh Hưng



Chủ tịch Hội đồng quản trị

175  
1 TY  
4 HU  
A TU  
1 VII  
105



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, TP.HCM

Trụ sở văn phòng: 156-158 Phố Quang, phường 9, quận Phú Nhuận, TP.HCM

Tel: +84 (28) 3999 00 91-97

Fax: +84 (28) 3999 00 90

Website: www.vietvalues.com

Số: 2280/18/BCKT/AUD-VVALUES

## BẢO CÁO SOÁT XÉT

### THÔNG TIN TẠI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: QUÝ CỘ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức và công ty con là Công ty TNHH Nhà hàng tiệc cưới hội nghị Thành Thành Đạt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 30 tháng 7 năm 2018, từ trang 08 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

#### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực Kế toán, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

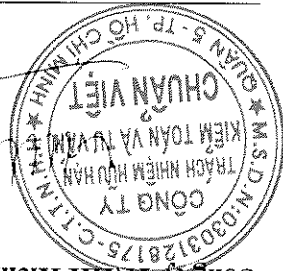
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2018

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKH số: 1512-2018-071-1  
Chữ ký được ủy quyền

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	<b>A. TÀI SẢN NGÂN HÀNG</b>		149.501.927,563	179.146.507,884
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	17.767.652,885	29.742.401,636
111	1. Tiền		17.767,652,885	29.742.401,636
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2a	10.069,424,351	9.013,019,614
121	1. Chứng khoán kinh doanh		14.146,159,779	15.764,380,078
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.076,735,428)	(6.751,360,464)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000,000,000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.948,131,044	19.071,481,948
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	24.774,199,400	15.253,856,377
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	2.243,812,006	2.834,994,387
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	930,119,638	982,631,184
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	93,672,278,903	116,584,657,203
141	1. Hàng tồn kho		93,760,554,958	116,672,933,258
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(88,276,055)	(88,276,055)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		44,440,380	4,734,947,483
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		19,430,006	58,290,002
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7,136,366	4,658,783,473
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		17,874,008	17,874,008
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		184,107,217,687	230,123,368,906
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		171,845,725,292	176,081,235,410
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	60,725,107,673	64,577,738,421
222	- Nguyên giá		133,866,297,256	133,642,688,456
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(73,141,189,583)	(69,064,950,035)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.8	111,120,617,619	111,503,496,989
228	- Nguyên giá		126,362,119,803	125,774,499,803
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15,241,502,184)	(14,271,002,814)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.9	8,181,945,488	8,424,973,574
231	- Nguyên giá		13,127,813,323	13,127,813,323
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4,945,867,835)	(4,702,839,749)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1,000,488,182	41,803,157,483
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	1,000,488,182	41,803,157,483
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		90,000,000	90,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.2b	90,000,000	90,000,000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2,989,058,725	3,724,002,439
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	2,303,121,013	3,009,407,185
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.12	590,987,225	609,649,985
269	4. Lợi thế thương mại	V.13	94,950,487	104,945,269
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		333,609,145,250	409,269,876,790

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		133.554.475.639	212.932.613.941
310	I. Nợ ngắn hạn	V.14	128.232.573.601	206.533.475.113
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	59.629.417.537	59.005.933.698
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	1.558.197.372	56.271.800.205
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	8.351.621.673	1.681.531.845
314	4. Phải trả người lao động	V.17	17.780.270.135	14.145.353.909
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	1.090.149.728	1.136.993.016
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.18a	4.856.733.471	5.049.156.927
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19	30.000.000.000	66.792.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.966.183.685	2.450.705.513
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		5.321.902.038	6.399.138.828
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	V.20	2.513.552.552	3.590.789.342
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.18b	71.349.486	71.349.486
337	4. Phải trả dài hạn khác		-	-
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.21	2.737.000.000	2.737.000.000
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		200.054.669.611	196.337.262.849
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	200.054.669.611	196.337.262.849
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		124.000.000.000	124.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		124.000.000.000	124.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		27.458.121.096	27.458.121.096
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		26.018.941.611	24.059.932.101
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.094.933.714	20.319.116.144
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.922.698.962	4.900.341.412
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		17.172.234.752	15.418.774.732
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		482.673.190	500.093.508
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		333.609.145.250	409.269.876.790

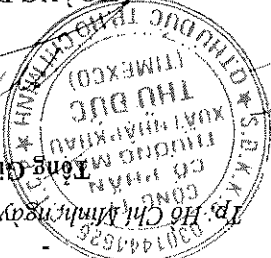
Người lập biên

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

VIÊN THIỆN KHANH

HOÀNG BÌNH SON



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2018.

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

DVT: VND

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	1.327.248.056.139	1.061.924.931.808
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		498.595.436	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	1.326.749.460.703	1.061.924.931.808
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	1.238.783.492.798	986.950.111.918
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		87.965.967.905	74.974.819.890
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.591.156.820	1.489.136.758
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	263.363.601	(1.408.155.647)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		526.297.370	146.085.417
24	8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	43.599.757.948	45.784.334.266
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	21.028.771.891	19.717.050.276
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.665.231.285	12.370.727.753
31	12. Thu nhập khác		357.111.835	362.747.244
32	13. Chi phí khác		437.486.927	85.086.917
40	14. Lợi nhuận khác		(80.375.092)	277.660.327
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.584.856.193	12.648.388.080
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.16	4.950.041.759	2.528.219.608
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		19.634.814.434	10.120.168.472
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		19.652.234.752	10.108.156.577
62	20. Lợi nhuận sau thuế của công ty không kiểm soát		(17.420.318)	12.011.895
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.7	1.088	599
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.8	1.088	599

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2018.

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

VIÊN THIỆN KHANH

HOANG DINH SON

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

DVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1	2	3	4	5
01	I. Lợi nhuận trước thuế		24.584.856.193	12.648.388.080
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.978.923.773	4.414.870.361
	- Khoản hao tài sản cố định và BDS đầu tư		5.289.767.004	5.436.685.811
	- Các khoản dự phòng		(674.625.036)	(2.601.597.220)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		-	-
	các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.172.510.347)	(206.903.619)
06	- Chi phí lãi vay		526.297.370	146.085.417
07	- Các khoản điều chỉnh khác		9.994.782	1.640.599.972
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28.563.779.966	17.063.258.441
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.206.339.229)	(1.211.647.651)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		22.912.378.300	89.358.629.113
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(44.970.341.479)	629.350.770
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		745.146.168	15.528.376
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		1.618.220.299	2.156.660.489
14	- Tiền lãi vay đã trả		(573.140.658)	(171.535.556)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.813.649.487)	(2.138.202.474)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.262.560.000	666.625.409
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(8.330.568.752)	(250.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.791.954.872)	106.118.666.917
21	I. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.477.488.182)	(16.934.224.545)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		41.692.537.483	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.155.024.830	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		436.131.990	176.936.136
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		39.806.206.121	(16.757.288.409)
31	I. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ di sản thừa kế		239.251.500.000	77.000.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(276.043.500.000)	(118.950.000.000)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.197.000.000)	(6.143.173.793)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(45.989.000.000)	(48.093.173.793)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(11.974.748.751)	41.268.204.715
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		29.742.401.636	16.910.139.232
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		17.767.652.885	58.178.343.947

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

VIÊN THIỆN KHANH

HOANG DINH SON

Báo cáo này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Handwritten signature of Nguyễn Thị Thu Xương

Handwritten signature of Viên Thiện Khanh

9175  
 QTY  
 M NUD  
 VATTU  
 N VIE  
 HOC

## BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHỖ (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức và 01 công ty con là Công ty TNHH Nhà hàng tiệc cưới hội nghị Thành Thành Đạt (sau đây gọi là "Tập đoàn").

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là kinh doanh thương mại, dịch vụ, kinh doanh bất động sản.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt.

- Kinh doanh vận tải xăng dầu.

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.

- Kinh doanh xe gắn máy.

- Kinh doanh nhà hàng, tiệc cưới, hội nghị.

- Kinh doanh hàng điện máy, hàng tiêu dùng.

- Sắt thép, vật liệu xây dựng.

- Kinh doanh bất động sản.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

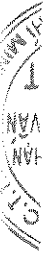
#### 5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

#### 6. Các công ty con được hợp nhất

Tổng số công ty con: 1 công ty.

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 1 công ty.



Công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền	Tỷ lệ biểu	Tỷ lệ quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Nhà hàng	38 Đường Văn B1, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh nhà hàng, tiệc cưới	83,33%	83,33%	83,33%	83,33%

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng, Công ty có 371 nhân viên đang làm việc, tại ngày đầu năm có 370 nhân viên.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Các báo cáo tài chính (hợp nhất) bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính (hợp nhất), trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nằm giữ bởi các cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mức riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát Công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không nắm quyền kiểm soát các Công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Công ty theo phương pháp cộng giá trị số kê toán. Báo cáo tài chính của các Công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền.

**3. Các khoản đầu tư tài chính**

**Chương khoản kinh doanh**

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lợi.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán mua thêm: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.
- Đối với chứng khoán mua lại: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.



Cổ phiếu hoàn đòi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày trao đổi. Trường hợp trao đổi tại ngày trao đổi, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày trao đổi. Trường hợp trao đổi tại ngày trao đổi, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày trao đổi. Trường hợp trao đổi tại ngày trao đổi, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày trao đổi. Trường hợp trao đổi tại ngày trao đổi, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được mua trên thị trường và có giá trị thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý của chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa của chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn công cụ vốn tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Có tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Có tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Có tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tồn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
  - Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng dựa trên giá trị của các bên tài đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tài đơn vị khác.
- Tăng, giảm số dự phòng tồn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

331  
00  
CH N  
T04  
FU  
-T



#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phân ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu khấu trừ thuế cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phân ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá đích danh (đối với xe gắn máy) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tàng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

#### Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này khác hẳn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	06 - 08
Phong tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

**8. Bất động sản đầu tư**

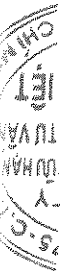
Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, từ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu trên khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ



sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 25

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phân ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Tập đoàn ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Tập đoàn trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Tập đoàn.



- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Tập đoàn phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Tập đoàn góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhân giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bản giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Tập đoàn ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mức đích sử dụng.

## 12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phần ảnh hưởng phải trả mang tính chất sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phần ảnh hưởng phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phần ảnh hưởng phải trả không có tính thường xuyên, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## 13. Vốn chủ sở hữu

### Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của tài sản chuyển đổi khi đảo hán. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tài sản phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.



**14. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và các Công ty con cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được căn nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ năm trong lợi nhuận sau thuế chia phần phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả có thể như lại do danh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lại do danh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Có thể được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đã được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận được của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.



**Cô tức và lợi nhuận được chia**

Cô tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cô tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cô tức được nhận bằng cô phiếu chi được theo dõi số lượng cô phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cô phiếu nhận được.

**16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

**17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chung khoản ngân hàng, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tồn thất đầu tư vào đơn vị khác

**18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

**19. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích đầu tư, chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi phát sinh chia cho lãi phát sinh thực tế. Ngoài trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

**Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.



### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được ghi nhận vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp tiếp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hành trên cơ sở thanh toán hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trong yêu cầu thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC**

Địa chỉ: 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ)**

**1. Tiên và các khoản tương đương tiền**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.235.490.174	11.386.357.607
16.264.953.711	17.719.303.429
267.209.000	636.740.600
<b>17.767.652.885</b>	<b>29.742.401.636</b>

- Tiền mặt  
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn  
- Tiền đang chuyển  
- Các khoản tương đương tiền

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

**2a. Chứng khoán kinh doanh**

Có phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau (CMV)	1.074.873.311	1.428.460.000	-	1.076.032.115	1.462.500.000	-	-
- Công ty CP Vật tư xăng dầu	585.538.344	1.182.500.000	-	585.538.344	1.262.050.000	-	-
- Công ty CP Thép Pomina (POM)	752.834.960	431.520.000	(321.314.960)	1.814.396.455	1.036.750.000	(777.646.455)	-
- Tổng Công ty CP Phong Phú (PPH)	846.000.000	804.000.000	(42.000.000)	846.000.000	846.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn (STB)	226.179	58.000	(168.179)	226.179	64.250	(161.929)	-
- Công ty CP Thép Nhà Bè (TNB)	678.026.087	227.010.000	(451.016.087)	678.026.087	187.530.001	(490.496.086)	-
- Công ty CP Thép Việt Nam (TVN)	-	-	-	555.500.000	412.720.000	(142.780.000)	-
- Công ty CP Lương thực Vinh	608.289.898	39.800.000	(568.489.898)	608.289.898	49.749.999	(558.539.899)	-
- Công ty CP Dệt Việt Thăng Long	677.500.000	677.500.000	-	677.500.000	677.500.000	-	-
- Công ty CP Dệt Đông Á	897.500.000	897.500.000	-	897.500.000	-	(897.500.000)	-
- Công ty CP XNK Vĩnh Long	339.000.000	339.000.000	-	339.000.000	-	(339.000.000)	-
- Công ty CP Thương mại Kỹ thuật và Dầu từ Petec	4.186.371.000	729.124.696	(3.457.246.304)	4.186.371.000	641.134.905	(3.545.236.095)	-
- Công ty CP Pvoil Sài Gòn	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>14.146.159.779</b>	<b>9.019.972.696</b>	<b>(6.076.735.428)</b>	<b>15.764.380.078</b>	<b>10.075.999.155</b>	<b>(6.751.360.464)</b>	-

(\*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được tính theo giá trị đầu tư (do không có giá giao dịch).

Lý do thay đổi chứng khoán kinh doanh:

- Cổ phiếu Công ty CP Thép Pomina giảm do bán bớt 38.030 cổ phiếu với giá trị đầu tư tương ứng là 1.061.561.495 đồng.
- Cổ phiếu Công ty CP Thép Việt Nam (TVN) giảm do bán hết 55.000 cổ phiếu với giá trị đầu tư tương ứng là 555.500.000 đồng.
- Cổ phiếu Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau (CMV) giảm do bán bớt 70 cổ phiếu với giá trị đầu tư tương ứng là 1.158.804 đồng.



**Trình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:**

	6 tháng đầu 2018	6 tháng đầu 2017
Số đầu năm	(6.751.360.464)	(11.627.077.766)
Trích lập dự phòng bổ sung	(51.956.249)	-
Hoàn nhập dự phòng	726.581.285	2.601.597.220
Số cuối kỳ	(6.076.735.428)	(9.025.480.546)

**2b. Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác**

Dự	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gia gốc	Gia trị hợp lý	Gia gốc	Gia trị hợp lý
Dầu tư góp vốn vào đơn vị khác	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000
Hai	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000
- CTY TNHH Ba Tháng	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000
Cộng	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000

Tại ngày kết thúc năm kế toán, Tập đoàn đã đầu tư 90.000.000 đồng, tương ứng năm giữ 20% vốn điều lệ (số đầu năm là 90.000.000 đồng, tương ứng 20% vốn điều lệ). Hàng tháng, Tập đoàn nhận mức lãi cố định từ Công ty TNHH Ba Tháng Hai với số tiền là 1.200.000 đồng/tháng. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được tính theo giá trị đầu tư (do không có giá giao dịch).

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Chủ yếu là khoản phải thu bán xăng dầu cho khách hàng.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng khác	24.774.199.400	15.253.856.377
- Công ty CP Vân tại Transimex	737.054.520	779.685.560
- Công ty TNHH Vân tại TM DV Nam Trung Bắc	1.006.367.180	684.327.019
- Công ty TNHH An Thành Nam	1.106.986.649	356.030.059
- Khác	21.923.791.051	13.433.813.739
Cộng	24.774.199.400	15.253.856.377

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác	2.243.812.006	2.834.994.387
- Công ty Honda Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	1.029.106.406	1.322.741.413
- Khác	1.214.705.600	1.512.252.974
Cộng	2.243.812.006	2.834.994.387

**5. Phải thu ngân hàng khác**

Số cuối kỳ	Số đầu năm	Phải thu các bên liên quan	Phải thu các tổ chức và cá nhân khác
Gia gốc Dự phòng	Gia gốc Dự phòng	-	-
930.119.638	982.631.184	-	-
-	27.887.500	-	-
-	225.196.800	-	-
-	6.000.000	-	-
-	107.875.338	-	-
-	930.119.638	-	-
-	723.546.884	-	-
-	982.631.184	-	-

**6. Hàng tồn kho**

Số cuối kỳ	Số đầu năm	Nguyên liệu, vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Hàng hóa (*)	Công
Gia gốc Dự phòng	Gia gốc Dự phòng	132.245.048	-	93.628.309.910 (88.276.055)	93.760.554.958 (88.276.055)
-	-	-	-	116.540.688.210 (88.276.055)	116.672.933.258 (88.276.055)
-	132.245.048	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Số đầu năm	Mua trong kỳ	Đầu tư XD CB hoàn thành	Số cuối kỳ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Công
93.757.788.825	22.184.156.404	223.608.800	-	93.757.788.825	93.757.788.825	22.407.765.204	16.777.649.708	923.093.519	133.866.297.256
40.082.673.128	17.206.829.537	2.051.218.756	-	40.082.673.128	17.206.829.537	11.039.417.689	736.029.681	69.064.950.035	69.064.950.035
2.051.218.756	1.287.248.431	-	-	2.051.218.756	1.287.248.431	687.808.584	49.963.777	4.076.239.548	4.076.239.548
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42.133.891.884	18.494.077.968	11.727.226.273	-	42.133.891.884	18.494.077.968	11.727.226.273	785.993.458	73.141.189.583	73.141.189.583
53.675.115.697	4.977.326.867	5.738.232.019	-	53.675.115.697	4.977.326.867	5.738.232.019	187.063.838	64.577.738.421	64.577.738.421
51.623.896.941	3.913.687.236	5.050.423.435	-	51.623.896.941	3.913.687.236	5.050.423.435	137.100.061	60.725.107.673	60.725.107.673

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.205.670.033 đồng;  
 - Giá trị còn lại của các TSCĐ dùng để thế chấp các khoản vay: 5.245.728.502 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC**

Địa chỉ: 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**8. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá	69.238.100,167	346.620.000	125.774.499,803
Số đầu năm	69.238.100,167	346.620.000	125.774.499,803
Mua trong kỳ	-	587.620.000	587.620.000
Số cuối kỳ	69.238.100,167	934.240.000	126.362.119,803
Giá trị hao mòn	13.924.382,814	346.620.000	14.271.002,814
Số đầu năm	-	346.620.000	14.271.002,814
Số đầu năm	-	58.762.002	970.499,370
Khấu hao trong kỳ	911.737,368	58.762.002	970.499,370
Số cuối kỳ	14.836.120,182	405.382.002	15.241.502,184
Giá trị còn lại	55.313.717,353	-	111.503.496,989
Số đầu năm	56.189.779,636	-	111.503.496,989
Số cuối kỳ	56.189.779,636	528.857,998	111.120,617,619

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.239.329,854 đồng.

- Giá trị còn lại của các TSCĐ dùng để thế chấp các khoản vay: 5.245.728,502 đồng.

**9. Bất động sản đầu tư**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá	13.127.813,323	13.127.813,323
Số đầu năm	13.127.813,323	13.127.813,323
Mua mới trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	13.127.813,323	13.127.813,323
Giá trị hao mòn	4.702.839,749	4.702.839,749
Số đầu năm	4.702.839,749	4.702.839,749
Số đầu năm	243.028,086	243.028,086
Khấu hao trong kỳ	243.028,086	243.028,086
Số cuối kỳ	4.945.867,835	4.945.867,835
Giá trị còn lại	8.424.973,574	8.424.973,574
Số đầu năm	8.424.973,574	8.424.973,574
Số cuối kỳ	8.181.945,488	8.181.945,488

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 976.409,097 đồng.

- Giá trị còn lại của các TSCĐ dùng để thế chấp các khoản vay: 8.181.945,488 đồng.

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có các quy định về việc xác định giá trị hợp lý.

176  
175  
174  
173  
172  
171  
170  
169  
168  
167  
166  
165  
164  
163  
162  
161  
160  
159  
158  
157  
156  
155  
154  
153  
152  
151  
150  
149  
148  
147  
146  
145  
144  
143  
142  
141  
140  
139  
138  
137  
136  
135  
134  
133  
132  
131  
130  
129  
128  
127  
126  
125  
124  
123  
122  
121  
120  
119  
118  
117  
116  
115  
114  
113  
112  
111  
110  
109  
108  
107  
106  
105  
104  
103  
102  
101  
100  
99  
98  
97  
96  
95  
94  
93  
92  
91  
90  
89  
88  
87  
86  
85  
84  
83  
82  
81  
80  
79  
78  
77  
76  
75  
74  
73  
72  
71  
70  
69  
68  
67  
66  
65  
64  
63  
62  
61  
60  
59  
58  
57  
56  
55  
54  
53  
52  
51  
50  
49  
48  
47  
46  
45  
44  
43  
42  
41  
40  
39  
38  
37  
36  
35  
34  
33  
32  
31  
30  
29  
28  
27  
26  
25  
24  
23  
22  
21  
20  
19  
18  
17  
16  
15  
14  
13  
12  
11  
10  
9  
8  
7  
6  
5  
4  
3  
2  
1

**Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
12.151.404.226	3.969.458.738	8.181.945.488
924.571.597	924.571.597	-
51.837.500	51.837.500	-
13.127.813.323	4.945.867.835	8.181.945.488

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
41.215.537.483	477.000.000	-	(41.692.537.483)	-
587.620.000	700.488.182	(587.620.000)	-	700.488.182
-	300.000.000	-	-	300.000.000
41.803.157.483	1.477.488.182	(587.620.000)	(41.692.537.483)	1.000.488.182

Chi phí phát sinh trong kỳ

- Chung cư 27 đường số 9, Linh Xuân (\*)
- Phần mềm kế toán
- Cải tạo, sửa chữa nhà
- VS CHXD 18 theo HD 36/HDXD
- Hỗ trợ chi phí đi dời và làm thủ tục xử lý môi trường cho Công ty CP DV KT Nông Nghiệp TP.HCM theo PL 03

(\*) Toàn bộ dự án này đã được chuyển nhượng có sự chấp thuận của UBND Tp. Hồ Chí Minh tại Quyết định số 2626/QĐ-UBND ngày 22 tháng 06 năm 2018. Hợp đồng chuyển nhượng đã được ký ngày 29 tháng 06 năm 2018 cho Công ty CP Vạn Xuân Bình Dương.

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

Số đầu năm	Số cuối kỳ
1.677.783.436	1.336.942.595
1.331.623.749	966.178.418
3.009.407.185	2.303.121.013

Chi tiết gồm:

- Công cụ dụng cụ sử dụng của nhà hàng Rose
- Chi phí trả trước dài hạn khác

**12. Tài sản dài hạn khác**

Số đầu năm	Số cuối kỳ
609.649.985	590.987.225
609.649.985	590.987.225
609.649.985	590.987.225

- Chi phí phân bổ của các tài sản dùng để hợp tác kinh doanh (\*)

(\*) Đây là giá trị còn lại của các tài sản, vật tư dùng để thực hiện hợp tác kinh doanh với Liên hiệp hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng kinh doanh số 32/HĐHTKD ngày 08/02/2002.

Hình thức hợp tác kinh doanh: tài sản liên doanh đồng kiểm soát (không thành lập pháp nhân mới). Liên hiệp hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức điều hành, ghi kê toán hoạt động kinh doanh này.

Thời gian hoạt động của dự án: 30 năm.

Tại sân Tập đoàn đưa đi để thực hiện dự án là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại 191 Quang Trung, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh.

Phần chia lợi ích: Công ty nhận cổ định hàng tháng với số tiền là 174.486.364 đồng (tổng lợi ích đã ghi nhận trong năm là 2.093.836.368 đồng).

13. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua các công ty con		Số đầu năm		Số cuối kỳ	
- Công ty TNHH Nhà hàng Tiệc cưới hội nghị Thành Thành Đạt	104.945.269	-	(9.994.782)	94.950.487	94.950.487
<b>Cộng</b>	<b>104.945.269</b>	<b>-</b>	<b>(9.994.782)</b>	<b>94.950.487</b>	<b>94.950.487</b>

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả các bên liên quan		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
- Công ty TNHH MTV Dầu khí Tp. HCM	48.136.386.110			40.985.780.000	40.985.780.000
- Công ty CP Xăng dầu, Dầu khí Sài Gòn	27.669.106.110			11.322.000.000	11.322.000.000
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>11.493.031.427</i>			<i>18.020.153.698</i>	<i>18.020.153.698</i>
- Công ty TNHH Điện máy AQUA Việt Nam	692.825.591			400.316.049	400.316.049
- Công ty Honda Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	1.375.145.055			2.158.903.849	2.158.903.849
- Công ty CP Tập đoàn Điện lạnh, Điện máy Việt Úc	562.363.200			326.797.966	326.797.966
- Khách	8.862.697.581			15.134.135.834	15.134.135.834
<b>Cộng</b>	<b>59.629.417.537</b>	<b>59.629.417.537</b>	<b>59.629.417.537</b>	<b>59.005.933.698</b>	<b>59.005.933.698</b>

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Phải trả các bên liên quan		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Công ty TNHH Tràm Xăng dầu An Phước 2	670.628.392			132.528.392	132.528.392
- Bình Thanh Hải, Phạm Phong Vũ và Công ty CP Tập đoàn Địa ốc Vạn Xuân	887.568.980			2.048.087.813	2.048.087.813
<b>Cộng</b>	<b>1.558.197.372</b>	<b>1.558.197.372</b>	<b>1.558.197.372</b>	<b>56.177.982.131</b>	<b>56.271.800.205</b>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Số đầu năm	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ
	Phải nộp	Phải thu		
-	91.077.765	-	5.734.816.401	4.325.328.201
-	1.512.503.045	17.874.008	5.197.852.664	2.813.649.487
-	77.951.035	-	1.388.297.005	129.587.250
-	-	-	36.000.000	-
-	-	-	1.041.015.231	-
1.681.531.845	17.874.008	13.397.981.301	6.727.891.473	8.351.621.673
17.874.008	17.874.008	13.397.981.301	6.727.891.473	17.874.008

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu 2018	6 tháng đầu 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.584.856.193	12.648.388.080
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	516.002.601	1.947.262.771
- Các khoản điều chỉnh giảm	350.650.000	(99.110.850)
Thu nhập chịu thuế	24.750.208.794	14.496.540.001
Thu nhập được miễn thuế do bên liên doanh nộp hộ	-	1.630.605.189
Thu nhập tính thuế	24.750.208.794	12.865.934.812
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (20%)	4.950.041.759	2.573.186.967
Thuế thu nhập doanh nghiệp bên liên doanh	(59.783.761)	(44.967.360)
Thuế thu nhập doanh nghiệp Tập đoàn phải nộp	5.009.825.520	2.528.219.608
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	188.027.144	-
Tổng Thuế TNDN phải nộp	5.197.852.664	2.528.219.608

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền thuê đất phải trả	1.081.108.632	1.081.108.632
- Lãi vay phải trả	9.041.096	55.884.384
Cộng	1.090.149.728	1.136.993.016

18. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.684.052.000	3.852.685.806
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.172.681.471	1.196.471.121
Cộng	4.856.733.471	5.049.156.927



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC**

Địa chỉ: 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**18b. Phải trả dài hạn khác**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
71.349.486	71.349.486
-	-
71.349.486	71.349.486

Phải trả các tổ chức và cá nhân khác  
- Công ty TNHH TM và DT Sông Tiên  
- Vốn góp của Liên doanh Long Bình (\*)

(\*) Là khoản nhận vốn góp liên doanh của Nguyễn Thị Nghiệp theo Hợp đồng kinh tế số 17/HĐ-CT ngày 10 tháng 7 năm 2000, về việc liên doanh kinh doanh trạm xăng dầu Long Bình bằng hình thức tài sản liên doanh đồng kiểm soát. Lợi nhuận sau thuế TNDN của hoạt động được phân chia cho Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức là 71,5% và chia cho Nguyễn Thị Nghiệp là 28,5%.

**19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
30.000.000.000	30.000.000.000
30.000.000.000	30.000.000.000
-	-
-	-
34.792.000.000	34.792.000.000

Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác  
- NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn (\*)  
- NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quận 9  
- NH TMCP Đầu tư Phát triển - CN Đông Sài Gòn

(\*) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 150/2017-HĐCVHM/NHCT946-Timexco ngày 19 tháng 06 năm 2017 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn; Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng (hạn mức cho vay bao gồm các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng 06/2015-HĐTDHM/NHT946-Timexco ngày 23 tháng 06 năm 2015); Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay: tùy từng lần nhân nợ. Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình dùng thế chấp cho khoản vay này là 2.437.403.946 đồng. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng thế chấp cho khoản vay này là 2.300.878.928 đồng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

Số đầu năm	Số phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối năm
66.792.000.000	239.251.500.000	276.043.500.000	66.792.000.000
66.792.000.000	239.251.500.000	276.043.500.000	66.792.000.000

**20. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.513.552.552	2.513.552.552
2.513.552.552	2.513.552.552

Doanh thu chưa thực hiện trên quan đến các tổ chức và cá nhân khác  
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - tiền trả trước về cho thuê bất động sản đầu tư

**21. Dự phòng phải trả dài hạn**

Đây là khoản trích chi phí phải trả về quỹ dự phòng rủi ro, bởi thường thì hết hạn về môi trường theo quy định tại điều 5, Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 06 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bởi thường thì hết hạn về môi trường.

**22. Vốn chủ sở hữu**

**22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

**22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Số cuối kỳ	Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường Tỷ lệ (%)
- Tổng Công ty đầu Việt Nam	63.257.300.000	51.01
- Công ty TNHH MTV (PVOIL)	18.471.600.000	14,90
- Công ty TNHH MTV Dầu khí Tp. Hồ Chí Minh	42.271.100.000	34,09
- Vốn góp của các đối tượng khác	124.000.000.000	100,00
<b>Cộng</b>	<b>124.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
124.000.000.000	124.000.000.000	-
124.000.000.000	124.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>124.000.000.000</b>	<b>-</b>

**22c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	124.000.000.000	124.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	124.000.000.000	124.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	124.000.000.000	124.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.680.000.000	6.200.000.000





**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC**

Địa chỉ: 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRINH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ)**

**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

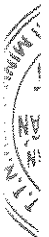
6 tháng đầu năm 2018		6 tháng đầu năm 2017	
- Doanh thu bán hàng hóa	1.263.395.956,352	1.049.933.616,935	
+Doanh thu bán xăng dầu	1.128.797.491,247	902.061.147,168	
+Doanh thu bán xe máy	55.845.061,677	57.737.012,989	
+Doanh thu bán sắt thép và bách hóa	18.243.341,656	18.601.419,746	
+ Điện máy, điện tử gia dụng	59.925.483,920	71.413.677,940	
+ Doanh thu bán gas	584.577,852	120.359,092	
- Doanh thu dịch vụ	6.428.153,246	3.318.420,004	
+Doanh thu dịch vụ tiệc cưới	6.428.153,246	3.318.420,004	
- Doanh thu chuyên nghiệp bất động sản	53.918.456,727	-	
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	2.400.252,370	2.327.111,395	
- Doanh thu dịch vụ khác	606.642,008	6.345.783,474	
<b>Cộng</b>	<b>1.326.749.460,703</b>	<b>1.061.924.931,808</b>	

**2. Giá vốn hàng bán**

6 tháng đầu năm 2018		6 tháng đầu năm 2017	
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.194.289,878,951	981.615,931,494	
+Giá vốn bán xăng dầu	1.079.012,427,363	853.973,488,907	
+Giá vốn bán xe máy	46.395,223,492	49.232,474,315	
+Giá vốn bán sắt thép và bách hóa	17.040,950,962	17.161,102,368	
+ Điện máy, điện tử gia dụng	51.261,552,075	61.131,172,692	
+ Giá vốn bán gas	579,725,059	117,693,212	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.558,048,281	1.109,295,525	
+ Giá vốn dịch vụ tiệc cưới	2.558,048,281	1.109,295,525	
- Chi phí chuyên nghiệp bất động sản	41.692,537,480	-	
- Chi phí kinh doanh cho thuê mặt bằng	243,028,086	4.224,884,899	
<b>Cộng</b>	<b>1.238.783,492,798</b>	<b>986,950,111,918</b>	

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

6 tháng đầu năm 2018		6 tháng đầu năm 2017	
- Lãi tiền gửi	85.481,990	295.935,063	
- Cổ tức lợi nhuận được chia	350.650,000	99.110,850	
- Thu nhập khác	1.155,024,830	1.094.090,845	
<b>Cộng</b>	<b>1.591.156,820</b>	<b>1.489.136,758</b>	



4. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
- Lãi tiền vay	526.297.370	146.085.417
- Hoàn nhập đầu tư tài chính dài hạn	(674.625.036)	(2.601.597.220)
- Chi phí tài chính khác	411.691.267	1.047.356.156
<b>Cộng</b>	<b>263.363.601</b>	<b>(1.408.155.647)</b>

5. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
- Chi phí nhân viên	27.564.500.198	30.152.692.087
- Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	2.813.030.221	4.332.670.237
- Chi phí khấu hao	4.758.157.481	4.870.968.431
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.507.569.338	5.011.006.514
- Chi phí khác	956.500.710	1.416.996.997
<b>Cộng</b>	<b>43.599.757.948</b>	<b>45.784.334.266</b>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
- Chi phí nhân viên	14.657.831.172	13.614.872.168
- Chi phí vật liệu quản lý	440.129.609	355.088.176
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	282.673.981	316.781.838
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.556.628.399	3.594.538.905
- Chi phí khác	1.081.513.948	1.825.774.407
- Phần bổ lợi thế thương mại	9.994.782	9.994.782
<b>Cộng</b>	<b>21.028.771.891</b>	<b>19.717.050.276</b>

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.634.814.434	10.120.168.472
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phần bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Lợi nhuận chia cho bên liên doanh	17.420.318	(12.011.895)
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(6.165.331.732)	(3.177.732.900)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	13.486.903.020	6.930.423.677
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.400.000	12.400.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)	1.088	559
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.088</b>	<b>559</b>

Quý khen thưởng, phúc lợi Năm trước được trích theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 24/04/2018.

Quý khen thưởng phúc lợi kỳ này được tạm trích theo tỷ lệ năm 2017 đã được thông qua Nghị quyết Đại hội cổ đông là 31,4%.

**8. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

6 tháng đầu năm 2018	19.634.814,434	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
6 tháng đầu năm 2017	10.120.168,472	

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:

6 tháng đầu năm 2018	17.420,318	- Lợi nhuận chia cho bên liên doanh
6 tháng đầu năm 2017	(12.011,895)	- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
6 tháng đầu năm 2018	(6.165.331,732)	- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)
6 tháng đầu năm 2017	(3.177.732,900)	- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)
6 tháng đầu năm 2018	13.486.903,020	Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu
6 tháng đầu năm 2017	6.930.423,677	Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)
6 tháng đầu năm 2018	1.088	Lãi suy giảm trên cổ phiếu
6 tháng đầu năm 2017	559	

Quý khen thưởng, phúc lợi Năm trước được trích theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 24/04/2018.

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

6 tháng đầu năm 2018	3.253.159,830	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
6 tháng đầu năm 2017	4.687.758,413	- Chi phí nhân công
6 tháng đầu năm 2018	42.222,331,370	- Chi phí nhân công
6 tháng đầu năm 2017	5.040,831,462	- Chi phí khấu hao tài sản cố định
6 tháng đầu năm 2018	9.994,782	- Lợi thế thương mại
6 tháng đầu năm 2017	12.064,197,737	- Chi phí dịch vụ mua ngoài
6 tháng đầu năm 2018	2.038,014,658	- Chi phí khác
6 tháng đầu năm 2017	64.628.529,839	Cộng

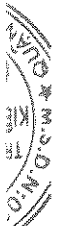
**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1. Tiền thu từ đi vay**

6 tháng đầu năm 2018	239.251.500,000	- Tiền thu từ đi vay theo kế hoạch thường
6 tháng đầu năm 2017	77.000.000,000	- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

**2. Tiền chi từ đi vay**

6 tháng đầu năm 2018	(276.043.500,000)	- Tiền trả nợ gốc vay theo kế hoạch thường
6 tháng đầu năm 2017	(118.950.000,000)	- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác



**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm các Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành)**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm nay:

Số tiền	Số tiền
Luong	1.431.385.000
Thường, thù lao	1.558.092.000
Khác	52.553.000
Cộng	3.042.030.000
Số tiền	2.712.974.500
	197.927.000
	56.494.000
	2.967.395.500

**1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

**Bên liên quan khác**

**Mối quan hệ**

- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PVOIL, Sài Gòn)
- Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh (SaiGon Petro)
- Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV (PVOIL)
- Là cổ đông có vốn góp lớn (chiếm 14,90% vốn điều lệ của Công ty)

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các giao dịch phát sinh giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PVOIL, Sài Gòn) + Công ty CP TM XNK Thu Đức mua hàng	468.968.241.444	363.219.315.454
- Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh (SaiGon Petro) + Công ty CP TM XNK Thu Đức mua hàng	550.373.045.914	401.294.388.644
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - Công ty Cổ phần + Công ty CP TM XNK Thu Đức mua hàng	76.905.950.000	26.831.800.000

Giao dịch số dư với các bên liên quan được thể hiện ở mục V.14

3031  
 CÔNG TY  
 M.T. CHU  
 5-1

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý  
 Trong năm, toàn bộ hoạt động của Tập đoàn là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

Chi tiêu	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tỷ lệ lãi gộp
Xăng dầu	902.061.147.168	853.973.488.907	48.087.658.261	5,33%
Xe máy	57.737.012.989	49.232.474.315	8.504.538.674	14,73%
Hàng hóa điện máy	71.413.677.940	61.131.172.692	10.282.505.248	14,40%
Sắt thép và bách hóa	18.601.419.746	17.161.102.368	1.440.317.378	7,74%
Gas	120.359.092	117.693.212	2.665.880	2,21%
Dịch vụ tiệc cưới	3.318.420.004	1.109.295.525	2.209.124.479	66,57%
Cho thuê mặt bằng, bất động sản đầu tư và khác	8.672.894.869	4.224.884.899	4.448.009.970	51,29%
<b>Cộng</b>	<b>1.061.924.931.808</b>	<b>986.950.111.918</b>	<b>74.974.819.890</b>	<b>7,06%</b>

6 tháng đầu năm 2017

Chi tiêu	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tỷ lệ lãi gộp
Xăng dầu	1.128.797.491.247	1.079.012.427.363	49.785.063.884	4,41%
Xe máy	55.845.061.677	46.395.223.492	9.449.838.185	16,92%
Sắt thép	18.243.341.656	17.040.950.962	1.202.390.694	6,59%
Hàng hóa điện máy	59.925.483.920	51.261.552.075	8.663.931.845	14,46%
Gas	584.577.852	579.725.059	4.852.793	0,83%
Dịch vụ tiệc cưới	6.428.153.246	2.558.048.281	3.870.104.965	60,21%
Chuyên nhượng bất động sản	53.918.456.727	41.692.537.480	12.225.919.247	22,67%
Cho thuê mặt bằng	2.400.252.370	243.028.086	2.157.224.284	89,87%
Dịch vụ khác	606.642.008	-	606.642.008	100,00%
<b>Cộng</b>	<b>1.326.749.460.703</b>	<b>1.238.783.492.798</b>	<b>87.965.967.905</b>	<b>6,63%</b>

6 tháng đầu năm 2018

2. Báo cáo bộ phận  
 - Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

**3. Khả năng hoạt động liên tục**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

**4. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán**

Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất).

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2018.*

Người lập biên

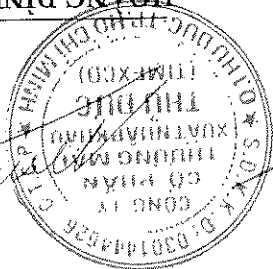
NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán trưởng

VIÊN THIÊN KHANH

Giám đốc

HOANG DINH SON



09/VII AT/01/2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC**

Địa chỉ: 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát (1)	Cộng
A	1	2	3	4	6	7	8
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	124.000.000.000	-	27.458.121.096	19.820.641.422	16.563.766.563	521.119.898	188.363.648.979
<b>2. Tăng trong năm trước</b>	-	-	-	4.239.290.679	22.783.756.780	93.508	27.023.140.967
- Lợi trong kỳ	-	-	-	-	22.780.949.447	93.508	22.781.042.955
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	4.239.290.679	-	-	4.239.290.679
- Tăng khác	-	-	-	-	2.807.333	-	2.807.333
<b>3. Giảm trong năm trước</b>	-	-	-	-	(19.028.407.199)	(21.119.898)	(19.049.527.097)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(19.028.407.199)	(18.312.565)	(19.046.719.764)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.807.333)	(2.807.333)
<b>4. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay</b>	124.000.000.000	-	27.458.121.096	24.059.932.101	20.319.116.144	500.093.508	196.337.262.849
<b>5. Tăng trong năm nay</b>	-	-	-	1.959.009.510	19.652.234.752	(17.420.318)	21.593.823.944
- Lợi trong kỳ	-	-	-	-	19.652.234.752	(17.420.318)	19.634.814.434
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	1.959.009.510	-	-	1.959.009.510
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>6. Giảm trong năm nay</b>	-	-	-	-	(17.876.417.182)	-	(17.876.417.182)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(1.959.009.510)	-	(1.959.009.510)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.720.407.672)	-	(6.720.407.672)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.680.000.000)	-	(8.680.000.000)
- Trả lao và thưởng HĐQT và BKS	-	-	-	-	(517.000.000)	-	(517.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>7. Số dư cuối năm</b>	124.000.000.000	-	27.458.121.096	26.018.941.611	22.094.933.714	482.673.190	200.054.669.611

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính





(1) Chi tiết tình hình tăng, giảm trong năm nay như sau:

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong	Số dư đầu năm nay	Lãi/Lỗ trong năm	Phân phối lợi nhuận	Số dư cuối kỳ này
Công ty TNHH Nhà hàng Tiệc cưới Hội nghị Thái	500.093.508	(17.420.318)	-	482.673.190
<b>Cộng</b>	<b>500.093.508</b>	<b>(17.420.318)</b>	<b>-</b>	<b>482.673.190</b>

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán trưởng

VIÊN THIÊN KHANH



Stiam đốc

HOÀNG ĐÌNH SƠN

Thái Bình, ngày 30 tháng 7 năm 2018.

